TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST Ngày 20-4-2021 V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hà Thị Hải

2. Bà Phan Thị Ánh Duyên

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Phan Thị Hải- Là Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Ngọc Hiển- Kiểm sát viên.

Ngày 20/4/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê -tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1- ***Nguyên đơn***: Chị **Nguyễn Thị L-** sinh năm 1993; nơi cư trú: Khu 02, xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2- ***Bị đơn***: Anh **Vũ Văn T-** sinh năm 1989; nơi ĐKHKTT: Khu 01, xã T, huyện C, Phú Thọ; hiện đang chấp hành án phạt tù tại: Đội 24, Phân trại số 2, trại giam Tân Lập- cục C10, bộ Công an. Vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Vũ Văn T tự nguyện kết hôn với nhau ngày 13/10/2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại khu 1 xã T. Qúa trình

chung sống, vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Kể từ tháng 11 năm 2019 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Tại bản tự khai ngày 27/01/2021, bị đơn là anh Vũ Văn T trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như chị L trình bày. Nay chị L yêu cầu ly hôn, anh cũng đồng ý.

Về con chung: Chị L, anh T thống nhất trình bày là vợ chồng có 02 con chung, gồm: Vũ Minh T- sinh ngày 07/11/2012, Vũ Đức T- sinh ngày 26/8/2014. Hiện các con chung đang ở với chị L. Ly hôn, chị L, anh T thống nhất để chị L được trực tiếp nuôi 02 con chung và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị L, anh T thống nhất trình bày vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 444, tờ bản đồ số 32, diện tích 302,3m^2 (100m^2 đất ở, 202,3m^2 đất trồng cây lâu năm), tại khu 02, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trên đất không có tài sản gì. Nguồn gốc đất do bố mẹ đẻ chị L tặng cho hai vợ chồng. Ly hôn, hai bên thống nhất giao cho chị L được quyền sử dụng thửa đất trên và chị L không phải thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh T.

Về nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Chị L, anh T thống nhất trình bày không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu đã trình bày;

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định:

- Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào: Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Văn T.

2. *Về con chung*: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: giao 02 con chung là Vũ Minh T- sinh ngày 07/11/2012 và Vũ Đức T- sinh ngày 26/8/2014 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Vũ Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất ở số 444, tờ bản đồ số 32, diện tích 302,3m^2 (100m^2 đất ở, 202,3m^2 đất trồng cây lâu năm), tại khu 02 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 097716 ngày 20/10/2017, đứng tên chủ sử dụng là ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị L (có sơ đồ kèm theo). Chị L không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Vũ Văn T.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả Hỏi tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là "tranh chấp về hôn nhân và gia đình" và bị đơn cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân huyện Cẩm khê, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên vụ án được xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu, đề nghị của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị L và anh T bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên, đó là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của các đương sự cho thấy nguyên nhân mâu thẫn là do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống, lối sống, dẫn tới thường

xuyên nói cãi chửi nhau. Từ tháng 11 năm 2019 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị L và anh T thuận tình ly hôn là có căn cứ, cần chấp nhận để tránh sự giàng buộc không có lợi cho cả hai bên.

[2.2]. Về con chung: Kết quả thu thập chứng cứ cho thấy con chung là Vũ Minh T đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng được ở với chị L; kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, 02 con chung ở với chị L và đã được chị L chăm sóc, nuôi dưỡng bảo đảm về cuộc sống sinh hoạt, học tập. Còn anh T hiện đang chấp hành án tại trại giam T, không có điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Do vậy, thỏa thuận của chị L, anh T về con chung như đã nêu trên là có căn cứ, cần chấp nhận để đảm bảo sự phát triển ổn định con chung.

[2.3]. Về tài sản chung: Thỏa thuận giữa chị L và anh T về tài sản chung như đã nêu trên là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, cần chấp nhận.

[2.4]. Về nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Vũ Văn T.

2. *Về con chung*:

2.1.Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: giao 02 con chung là Vũ Minh T- sinh ngày 07/11/2012 và Vũ Đức T- sinh ngày 26/8/2014 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Vũ Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2. Anh Vũ Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là chị Nguyễn Thị L được quyền sử dụng thửa đất ở số 444, tờ bản đồ số 32, diện tích 302,3m^2 (100m^2 đất ở, 202,3m^2 đất trồng cây lâu năm), tại khu 02 xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 097716 ngày 20/10/2017, đứng tên chủ sử dụng là ông Vũ Văn T, bà Nguyễn Thị L (có sơ đồ kèm theo). Chị L không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Vũ Văn T.

3.2. Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hợp lệ hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Cẩm khê;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- THADS Cẩm khê;
- Lưu Hồ sơ;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Văn Thắng